

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-07
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	08-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14-34

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Minh	Trưởng ban	Bãi nhiệm ngày 30/06/2016
Ông Đặng Đức Thiện	Thành viên	Bãi nhiệm ngày 30/06/2016
Bà Đỗ Lê Hằng	Thành viên	Bãi nhiệm ngày 30/06/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Số: 1725/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 25 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.136.284.391	185.010.760.464
110	I. Tài sản tài chính		163.543.800.355	184.883.105.694
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	349.172.524	24.067.052.595
111.1	1.1 Tiền		349.172.524	198.520.919
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	23.868.531.676
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	20.890.888.000	24.160.000.000
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	20.822.744.177	10.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	35.308.172.676	44.054.649.753
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	22.629.704.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(3.200.000.000)
117	7. Các khoản phải thu	6	348.895.154	378.521.016
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		348.895.154	378.521.016
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		348.895.154	378.521.016
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.410.201.408	1.009.155.914
122	9. Các khoản phải thu khác	6	62.000.000.000	62.000.000.000
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(215.977.584)	(215.977.584)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		592.484.036	127.654.770
131	1. Tạm ứng		50.000.000	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	320.764.274	106.702.044
135	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	221.719.762	20.952.726
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.145.747.581	5.167.078.377
220	II. Tài sản cố định		1.722.496.789	1.870.782.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.471.401.540	1.640.583.870
222	- Nguyên giá		8.443.238.451	8.443.238.451
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.971.836.911)	(6.802.654.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	251.095.249	230.198.890
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.708.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.557.851.181)	(4.478.747.540)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	100.000.000	100.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3.323.250.792	3.196.295.617
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	308.770.000	308.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	148.423.216	258.802.574
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	2.866.057.576	2.628.723.043
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.282.031.972	190.177.838.841

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		444.520.039	22.745.957.446
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		444.520.039	22.745.957.446
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	22.080.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	22.080.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		-	10.164.650
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.532.102	37.877.481
323	4. Phải trả người lao động		-	310.174.990
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	413.197.259	305.959.390
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.790.678	1.780.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.837.511.933	167.431.881.395
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	168.837.511.933	167.431.881.395
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000
411.1b	b. Vốn bổ sung		52.000.000.000	52.000.000.000
417	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.162.488.067)	(19.568.118.605)
417.1	2.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(18.162.488.067)	(19.568.118.605)
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.837.511.933	167.431.881.395
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.282.031.972	190.177.838.841

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	13.927.700.000	16.000.000.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.927.700.000	16.000.000.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	28.287.130.000	28.287.130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	3.422.225.400.000	2.952.757.480.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.243.962.450.000	1.899.421.290.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976.110.000	976.110.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.130.306.950.000	990.070.410.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		43.927.890.000	43.927.890.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.052.000.000	18.361.780.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	15.667.780.000	15.659.470.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		6.481.690.000	15.270.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		9.186.090.000	15.644.200.000
Đồng Việt Nam				
026	1. Tiền gửi của khách hàng	24	13.371.622.398	19.688.189.715
027	1.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		13.371.622.398	19.688.189.715
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.371.622.398	19.688.189.715
031	2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	13.371.622.398	19.688.189.715
031.1	2.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.371.572.221	19.688.139.664
031.2	2.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.177	50.051

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
			2016	2015	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
02	1.1	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.b)	768.585.693	1.632.320.896
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.b)	1.727.186.968	891.632.009
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.452.358.976	1.645.300.223
08	1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	18.750.000.000
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		730.733.690	635.133.601
11	1.6	Thu nhập hoạt động khác	27.c)	7.599.039	72.490.106
20	Cộng doanh thu hoạt động			4.686.464.366	23.626.876.835
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		840.000.000	-
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	840.000.000	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay		(3.167.930.674)	463.451.992
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		54.682.000	16.809.573
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.076.996.394	1.277.328.937
29	2.5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		437.084.734	611.635.460
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		999.440.340	894.430.405
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	28	9.409.671	15.179.605
40	Cộng chi phí hoạt động			249.682.465	3.278.835.972
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.909.461	37.373.731
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính			2.909.461	37.373.731
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
60	Cộng chi phí tài chính			-	-
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	3.034.062.136	3.836.576.370
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			1.405.629.226	16.548.838.224

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1	Thu nhập khác	2.393	381.947.004
72	8.2	Chi phí khác	1.081	11.430.680
80		Cộng kết quả hoạt động khác	1.312	370.516.324
90	IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	1.405.630.538	16.919.354.548
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	1.405.630.538	16.919.354.548
100	X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	31	-
200	XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	1.405.630.538	16.919.354.548
500	XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	32	75
				966

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.405.630.538	16.919.354.548
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định		248.285.971	550.193.938
06	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước		107.237.869	(591.605.922)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)		(2.909.461)	(452.331.781)
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
27	- Hoàn nhập chi phí dự phòng		(3.200.000.000)	480.000.000
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động			
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		3.269.112.000	(19.080.000.000)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(10.822.744.177)	(14.177.999.999)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		8.746.477.077	(13.630.308.114)
35	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(153.682.872)	(179.148.697)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(402.593.055)	(30.161.846.027)
44	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		29.625.862	(70.011.187)
45	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		(401.045.494)	5.280.477
47	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(237.334.533)	36.237.525.738
48	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán		(209.684.650)	(22.681.835.389)
50	- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(9.592.415)	(60.494.654)
51	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(310.165.247)	(5.275.980.200)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.540.789.532)	(22.007.361.242)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(100.000.000)	(1.611.007.273)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	420.140.000
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.909.461	37.373.731
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.090.539)	(1.153.493.542)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	26.000.000.000
73	3. Tiền vay gốc		11.116.000.000	8.435.239.069
73.2	3 Tiền vay khác		11.116.000.000	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.196.000.000)	(7.535.239.373)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(33.196.000.000)	(7.535.239.373)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.080.000.000)	26.899.999.696
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(23.717.880.071)	3.739.144.912
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		24.067.052.595	6.641.548.870
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		24.067.052.595	6.641.548.870
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		198.520.919	429.148.870
102.2	- Các khoản tương đương tiền		23.868.531.676	6.212.400.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		349.172.524	10.380.693.782
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		349.172.524	10.380.693.782
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		349.172.524	209.046.477
104.2	- Các khoản tương đương tiền		-	10.171.647.305

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		525.095.753.100	565.635.686.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(210.198.133.000)	(421.619.750.000)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(320.892.437.267)	(206.496.409.728)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(321.750.150)	(608.478.081)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.969.240.611	4.007.741.367
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.969.240.611)	(4.007.741.367)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(6.316.567.317)	(63.088.951.209)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		19.688.189.715	93.504.529.377
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		19.688.189.715	93.504.529.377
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		19.688.189.715	93.504.529.377
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		13.371.622.398	30.415.578.168
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		13.371.622.398	30.415.578.168
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.371.622.398	30.415.578.168



Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2015		01/01/2016		30/06/2015		30/06/2016	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	187.000.000.000	26.000.000.000	-	187.000.000.000	187.000.000.000	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		26.000.000.000	52.000.000.000	26.000.000.000	-	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(34.697.032.504)	(19.568.118.605)	16.919.354.548	-	(17.777.677.956)	(17.777.677.956)	(18.162.488.067)	(18.162.488.067)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(34.697.032.504)	(19.568.118.605)	16.919.354.548	-	(17.777.677.956)	(17.777.677.956)	(18.162.488.067)	(18.162.488.067)
CỘNG		126.302.967.496	167.431.881.395	42.919.354.548	-	169.222.322.044	168.837.511.933	168.837.511.933	168.837.511.933

Thế Thị Minh Hồng

Thế Thị Minh Hồng
 Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng



Phan-Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

1.2 . Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay này tính theo giá thị trường tại ngày 30/06/2016 thấp hơn giá trị của khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Bản quyền phần mềm	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ quá hạn hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội thành viên/Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch) theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	592.770	7.970.888.000
- Cổ phiếu	592.770	7.970.888.000
Của nhà đầu tư	55.735.193	716.034.738.900
- Cổ phiếu	55.735.193	716.034.738.900
	56.327.963	724.005.626.900

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	30.904.000	81.254.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	318.268.524	117.266.919
Các khoản tương đương tiền	-	23.868.531.676
	349.172.524	24.067.052.595

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	20.890.888.000	-	24.160.000.000	-
	20.890.888.000	-	24.160.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.822.744.177	-	10.000.000.000	-
	20.822.744.177	-	10.000.000.000	-

d) Các khoản cho vay

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin	34.918.354.676	23.363.723.753
Hoạt động ứng trước tiền bán	389.818.000	20.690.926.000
	35.308.172.676	44.054.649.753



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán giá gốc)

	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị dự phòng		Giá trị lập dự phòng		Mức trích lập hoặc	
	Số lượng	Giá số sách VND	Giá thị trường VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	hoàn nhập kỳ này VND		
FVTPL		20.890.888.000	21.587.935.000	-	3.200.000.000		(3.200.000.000)	
Cổ phiếu niêm yết		20.890.888.000	21.587.935.000	-	3.200.000.000		(3.200.000.000)	
- KBC	1.392.770	20.890.888.000	21.587.935.000	-	3.200.000.000		(3.200.000.000)	
AFS		22.629.704.000	-	-	-		-	
Cổ phiếu chưa niêm yết		22.629.704.000	-	-	-		-	
- SPT	2.828.713	22.629.704.000	-	-	-		-	
		43.520.592.000	21.587.935.000	-	3.200.000.000		(3.200.000.000)	

Ghi chú:

- Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.

100
CỔ
CHÍNH
SỐ KI
AA
KIỂM

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	138.594.480	163.875.523
Phải thu lãi hoạt động Margin	210.300.674	197.843.637
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	16.801.856
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.410.201.408	1.009.155.914
- <i>Phải thu Nhà đầu tư</i>	<i>1.410.201.408</i>	<i>1.009.155.914</i>
Phải thu khác (*)	62.000.000.000	62.000.000.000
- <i>Bà Phạm Thị Lê</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- <i>Bà Sâm Thị Hương</i>	<i>32.000.000.000</i>	<i>32.000.000.000</i>
	<u>63.759.096.562</u>	<u>63.387.676.930</u>

(*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 11/11/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Các khoản phải thu được gia hạn đến ngày 30/12/2016 và được đảm bảo bằng 1.733.410 cổ phiếu SQC có giá trị thị trường tại ngày 30/06/2016 là 140.406.210.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		Số cuối kỳ		Kỳ trước
	Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	378.868.379	-	-	(215.977.584)	(215.977.584)
- Phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư	378.868.379	-	-	(215.977.584)	(215.977.584)
	378.868.379	-	-	(215.977.584)	(215.977.584)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			
a) Chi phí trả trước ngắn hạn			
Chi phí thuê văn phòng		60.357.576	60.357.576
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		260.406.698	46.344.468
		320.764.274	106.702.044
b) Chi phí trả trước dài hạn			
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		6.654.043	24.151.278
Chi phí trả trước dài hạn khác		141.769.173	234.651.296
		148.423.216	258.802.574
9 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN			
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác		308.770.000	308.770.000
		308.770.000	308.770.000
10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC			
Ứng trước cho nhà cung cấp		200.000.000	480.000
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		21.719.762	20.472.726
		221.719.762	20.952.726
11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH			
	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	1.611.007.273	6.832.231.178	8.443.238.451
Tại ngày 30/06/2016	1.611.007.273	6.832.231.178	8.443.238.451
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	147.675.672	6.654.978.909	6.802.654.581
Khấu hao trong kỳ	80.550.366	88.631.964	169.182.330
Tại ngày 30/06/2016	228.226.038	6.743.610.873	6.971.836.911
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình			
Tại ngày 01/01/2016	1.463.331.601	177.252.269	1.640.583.870
Tại ngày 30/06/2016	1.382.781.235	88.620.305	1.471.401.540

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.688.035.696 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u> VND	<u>TSCĐ Vô hình khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	4.442.177.930	57.216.000	209.552.500	4.708.946.430
Mua trong kỳ	100.000.000	-	-	100.000.000
Tại ngày 30/06/2016	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	4.250.396.982	57.216.000	171.134.558	4.478.747.540
Khấu hao trong kỳ	58.148.389	-	20.955.252	79.103.641
Tại ngày 30/06/2016	4.308.545.371	57.216.000	192.089.810	4.557.851.181
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày 01/01/2016	191.780.948	-	38.417.942	230.198.890
Tại ngày 30/06/2016	233.632.559	-	17.462.690	251.095.249

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.992.746.930 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định vô hình này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND
Tại ngày 01/01	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 30/06	100.000.000	100.000.000
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.300.152.578	2.213.423.163
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	445.904.998	295.299.880
Số dư cuối kỳ	2.866.057.576	2.628.723.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	378.532	1.058.461
Thuế Thu nhập cá nhân	29.153.570	36.819.020
	29.532.102	37.877.481

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả ngân hàng của hợp đồng vay thấu chi	-	9.372.578
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	162.929.854	151.949.129
Chi phí đường truyền trang web	28.104.042	-
Trích trước chi phí điện nước	22.093.739	19.851.923
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	200.069.624	124.785.760
	413.197.259	305.959.390

17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,465%	17.700.000.000	9,465%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,107%	84.350.000.000	45,107%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,888%	42.800.000.000	22,888%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,540%	42.150.000.000	22,540%	42.150.000.000
	100%	187.000.000.000	100%	187.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(18.162.488.067)	(19.568.118.605)
	(18.162.488.067)	(19.568.118.605)

18 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	13.927.700.000	16.000.000.000
	13.927.700.000	16.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	30/06/2016	01/01/2016
19 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
	VND	VND
Loại lớn hơn 1 năm	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY		
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.927.700.000	16.000.000.000
	13.927.700.000	16.000.000.000
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.243.962.450.000	1.899.421.290.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976.110.000	976.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.130.306.950.000	990.070.410.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	43.927.890.000	43.927.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.052.000.000	18.361.780.000
	3.422.225.400.000	2.952.757.480.000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.481.690.000	15.270.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9.186.090.000	15.644.200.000
	15.667.780.000	15.659.470.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	13.371.622.398	19.688.189.715
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.371.622.398	19.688.189.715
1.1. Nhà đầu tư trong nước	13.371.572.221	19.688.139.664
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	50.177	50.051
	<u>13.371.622.398</u>	<u>19.688.189.715</u>
25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.371.622.398	19.688.189.715
1.1. Nhà đầu tư trong nước	13.371.572.221	19.688.139.664
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	50.177	50.051
	<u>13.371.622.398</u>	<u>19.688.189.715</u>
26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	35.128.655.350	23.561.567.390
1.1 Phải trả gốc margin	34.918.354.676	23.363.723.753
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	34.918.354.676	23.363.723.753
1.2 Phải trả lãi margin	210.300.674	197.843.637
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	210.300.674	197.843.637
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	389.818.000	20.707.727.856
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	389.818.000	20.690.926.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	389.818.000	20.690.926.000
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	16.801.856
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	16.801.856
	<u>35.518.473.350</u>	<u>44.269.295.246</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

27 . THU NHẬP

a) . Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết									
- KBC	400.000	13.000	5.200.000.000	6.040.000.000	6.040.000.000	-	840.000.000	-	VND
			5.200.000.000	6.040.000.000	6.040.000.000	-	840.000.000	-	
			5.200.000.000	6.040.000.000	6.040.000.000	-	840.000.000	-	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	VND	VND
Lãi từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	768.585.693	1.632.320.896
Lãi từ các khoản cho vay	1.727.186.968	891.632.009
	2.495.772.661	2.523.952.905
c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	7.599.039	72.490.106
<i>Trong đó:</i>		
- Phí dịch vụ cầm cố chứng khoán và các khoản thừa trong giao dịch	7.599.039	72.490.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	7.599.039	72.490.106
28 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	9.409.671	15.179.605
- Các khoản thiếu trong giao dịch	9.409.671	15.179.605
	9.409.671	15.179.605
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	2.909.461	37.373.731
	2.909.461	37.373.731
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.314.326.932	1.619.655.258
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	89.424.000	87.563.000
Chi phí vật tư văn phòng	11.957.504	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.276.842	75.963.630
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	167.653.837	429.192.281
Chi phí thuế, phí và lệ phí	129.255.379	157.337.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.534.290	1.391.054.534
Chi phí khác	292.633.352	75.810.300
	3.034.062.136	3.836.576.370

1106
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM T
ASC
M-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.405.630.538	16.919.354.548
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.950.319.856)	(24.195.838.224)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(8.950.319.856)	(24.195.838.224)
Tổng thu nhập tính thuế	(7.544.689.318)	(7.276.483.676)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.405.630.538	16.919.354.548
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.405.630.538	16.919.354.548
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.700.000	17.515.556
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	75	966

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

34 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký VND	Hoạt động đầu tư chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Hoạt động tư vấn và dịch vụ khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	2.183.092.666	-	2.495.772.661	7.599.039	4.686.464.366	4.686.464.366
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.909.461	2.909.461
Chi phí hoạt động	2.076.436.734	(2.273.248.674)	-	446.494.405	249.682.465	249.682.465
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	3.034.062.136	3.034.062.136
Kết quả hoạt động	106.655.932	2.273.248.674	2.495.772.661	(438.895.366)	1.405.629.226	1.405.629.226
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.060.281.400	43.520.592.000	118.479.812.007	-	166.060.685.407	166.060.685.407
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	3.221.346.565	3.221.346.565
Tổng tài sản	4.060.281.400	43.520.592.000	118.479.812.007	-	169.282.031.972	169.282.031.972
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	444.520.039	444.520.039
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	444.520.039	444.520.039
Theo khu vực địa lý						

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán, do đó không có số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ. Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tên cũ là Bảng cân đối kế toán) và Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng để so sánh với số liệu kỳ này.

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

